UBND TỈNH AN GIANG
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*An Giang, ngày tháng 9 năm 2026*

# BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN VÀ LÀNG NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

| **Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang; Quyết định số 52/2019/QĐ UBND ngày 29/10/2019 ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.** | **Dự thảo Quyết định ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang** | **Thuyết minh** |
|---|---|---|
| **Phần căn cứ pháp lý:**<br>*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*<br>*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;* | **Phần căn cứ pháp lý:**<br>*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*<br>*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;* | Dự thảo Quyết định đã rà soát, cập nhật và thay thế các căn cứ pháp lý theo hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.<br>Việc cập nhật các căn cứ pháp lý nhằm bảo đảm sự phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, đồng |

| | | |
|---|---|---|
| *Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;* | *Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;*<br>*Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.* | thời thống nhất với các quy định mới về tổ chức bộ máy và quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn. |
| *** Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang;**<br>**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**<br>1. Phạm vi điều chỉnh<br>Quy định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.<br>2. Đối tượng áp dụng<br>1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh hoạt động theo quy định của pháp luật.<br>2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (gọi chung là làng nghề) được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**<br>1. Phạm vi điều chỉnh<br>Quy định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề; phân công trách nhiệm quản lý phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.<br>2. Đối tượng áp dụng<br>Quyết định này được áp dụng đối với:<br>a) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh hoạt động theo quy định của pháp luật. | Nội dung này được tích hợp từ 02 Quyết định, gồm: Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 52/2019/QĐ UBND ngày 29/10/2019 ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của |

| | | |
|---|---|---|
| 3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn.<br>***Quyết định số 52/2019/QĐ UBND ngày 29/10/2019 ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.**<br>**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**<br>Quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quản lý phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.<br>**Điều 2. Đối tượng áp dụng**<br>1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp Luật.<br>2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.<br>3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn (cả trung ương và địa phương). | b) Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (gọi chung là làng nghề) được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.<br>c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn. | các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định mới.<br>Nội dung này được rà soát, kế thừa cơ bản quy định tại các quyết định của tỉnh An Giang trước đây.<br>Đồng thời, dự thảo Quyết định đã điều chỉnh, bổ sung phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp |
| **Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn** | | |

| | | |
|---|---|---|
| **tỉnh An Giang; Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.**<br>**Điều 3. Nội dung hoạt động ngành nghề nông thôn**<br>Các nội dung hoạt động ngành nghề nông thôn được quy định tại Điều 4, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, như sau:<br>1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.<br>2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.<br>3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.<br>4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.<br>5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.<br>6. Sản xuất muối.<br>7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.<br>*** Quyết định số 52/2019/QĐ UBND ngày 29/10/2019 ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.**<br>**Điều 4. Hoạt động ngành nghề nông thôn** | **Điều 3. Nội dung hoạt động ngành nghề nông thôn**<br>Các nội dung hoạt động ngành nghề nông thôn được hỗ trợ theo quy định này phải phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. | Dự thảo Quyết định mới không quy định nội dung này, vì nội dung này đã được quy định cụ thể tại Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018. |

| | | |
|---|---|---|
| Các hoạt động ngành nghề nông thôn được quy định tại Điều 4, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, như sau:<br>1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.<br>2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.<br>3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.<br>4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.<br>5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.<br>6. Sản xuất muối.<br>7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.<br>***Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.** | | |
| **Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí**<br>1. Nguồn kinh phí<br>Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.<br>2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí | **Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí**<br>1. Nguồn kinh phí<br>Ngân sách địa phương, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các Chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.<br>2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí<br>a) Thực hiện chính sách cho những hoạt động hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề do Ủy ban nhân | |

| | | |
|---|---|---|
| a) Thực hiện chính sách cho những hoạt động hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.<br>b) Kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện các nội dung của chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.<br>3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí<br>Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí phải đảm bảo các điều kiện sau:<br>a) Tổ chức, cá nhân là đối tượng quy định tại Điều 2 Quy định này.<br>b) Kế hoạch, chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.<br>c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).<br>***Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày** | dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.<br>b) Kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện các nội dung của chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.<br>3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí<br>Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí phải đảm bảo các điều kiện sau:<br>a) Tổ chức, cá nhân là đối tượng quy định tại Điều 2 Quy định này.<br>b) Kế hoạch, chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.<br>c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ). | |

| | | |
|---|---|---|
| **25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.**<br>**Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí**<br>1. Nguồn kinh phí:<br>a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.<br>b) Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình mục tiêu.<br>c) Nguồn tài chính hợp pháp khác (nếu có). | | |
| ***Quyết định số 52/2019/QĐ UBND ngày 29/10/2019 ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.**<br>***Điều 5. Tên, thành viên của nghề truyền thống, làng nghề***<br>1. Tên của nghề truyền thống, làng nghề:<br>a) Tên nghề truyền thống: Được đặt theo tên của nghề đạt các tiêu chí xét công nhận nghề truyền thống và gắn liền với tên **địa danh của một huyện, thị, thành**.<br>b) Tên của làng nghề: Tên của làng nghề gắn liền với tên của nghề và địa danh (**khóm, ấp, xã, phường, thị trấn…**). Nếu trên địa bàn có nhiều nghề, thì tên của làng nghề vẫn được lấy tên của nghề gắn với địa danh. Trường hợp liên xã, phường, thị trấn nào có số hộ | **Điều 5. Tên, thành viên của nghề truyền thống, làng nghề**<br>1. Tên của nghề truyền thống, làng nghề:<br>a) Tên nghề truyền thống: Được đặt theo tên của nghề đạt các tiêu chí xét công nhận nghề truyền thống và gắn liền với tên **<u>địa danh của</u>** **<u>một xã, phường, đặc khu</u>**.<br>b) Tên của làng nghề: Tên của làng nghề gắn liền với tên của nghề và địa danh (**<u>khóm, ấp, xã, phường, đặc khu…</u>**). Nếu trên địa bàn có nhiều nghề, thì tên của làng nghề vẫn được lấy tên của nghề gắn với địa danh. Trường hợp liên xã, phường, đặc khu nào có số hộ tham gia nghề | Dự thảo nội dung mới thay đổi phù hợp theo khoản 1 Điều 39 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |

| | | |
|---|---|---|
| tham gia nghề nhiều hơn thì tên làng nghề được gắn với tên địa danh ở địa phương đó.<br>2. Thành viên của nghề truyền thống, làng nghề:<br>a) Thành viên của nghề truyền thống: Là hộ, tổ chức sản xuất kinh doanh hoặc nhóm hộ, nhóm tổ chức sản xuất kinh doanh **trên địa bàn của huyện, thị, thành** có các hoạt động sản xuất ngành nghề nông thôn được quy định tại Điều 4 của Quy định này.<br>b) Thành viên của làng nghề: Là cá nhân, hộ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, các cơ sở, doanh nghiệp và các hiệp hội, hội nghề nghiệp có tham gia sản xuất ngành nghề nông thôn; các thành viên trong làng nghề bình chọn một tổ chức hoặc cá nhân đại diện cho làng nghề được chính quyền địa phương công nhận; tổ chức hoặc cá nhân được chọn làm đại diện cho làng nghề phải có tâm huyết, uy tín với nghề, có khả năng tuyên truyền vận động nhiều hộ dân trong khu vực, địa phương tham gia xây dựng và phát triển làng nghề, có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi người sản xuất, tìm hiểu và tiếp nhận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước hoặc các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước (nếu có).<br>**Điều 6. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**<br>Theo Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. | nhiều hơn thì tên làng nghề được gắn với tên địa danh ở địa phương đó.<br>2. Thành viên của nghề truyền thống, làng nghề:<br>a) Thành viên của nghề truyền thống: Là hộ, tổ chức sản xuất kinh doanh hoặc nhóm hộ, nhóm tổ chức sản xuất kinh doanh trên **<u>địa bàn của xã, phường, đặc khu.</u>**<br>b) Thành viên của làng nghề: Là cá nhân, hộ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, các cơ sở, doanh nghiệp và các hiệp hội, hội nghề nghiệp có tham gia sản xuất ngành nghề nông thôn; Các thành viên trong làng nghề bình chọn một tổ chức hoặc cá nhân đại diện cho làng nghề được chính quyền địa phương công nhận; Tổ chức hoặc cá nhân được chọn làm đại diện cho làng nghề phải có tâm huyết, uy tín với nghề, có khả năng tuyên truyền vận động nhiều hộ dân trong khu vực, địa phương tham gia xây dựng và phát triển làng nghề, có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi người sản xuất, tìm hiểu và tiếp nhận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước hoặc các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước (nếu có).<br>**Điều 6. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**<br>Theo Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. | |

| | | |
|---|---|---|
| **Điều 7. Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**<br>1. Hồ sơ, trình tự xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.<br>2. Thời gian xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Thời gian công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh được thực hiện trước ngày 30 tháng 9 hàng năm. | **Điều 7. Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**<br>1. Hồ sơ xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo Khoản 1, 2, 3 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.<br>**2. Trình tự xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.**<br>1. Xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo Khoản 1, 2, 3 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.<br>2. Trình tự xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống<br>a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu rà soát các hoạt động ngành nghề nông thôn tại và xác định nhóm nghề có tại địa phương đạt điều kiện theo tiêu chí tại khoản 3, Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, khảo sát địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.<br>b) Thời gian xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh An Giang tổ chức một lần trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.<br>**Điều 8. Thành lập Hội đồng xét công nhận**<br>Thành phần Hội đồng gồm: | Phù hợp theo khoản 1 Điều 39 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |

| | | |
|---|---|---|
| **Điều 8. Thành lập Hội đồng xét công nhận**<br>Thành phần Hội đồng có từ 7 hoặc 9 thành viên gồm:<br>1. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch Hội đồng;<br>2. Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng;<br>3. Lãnh đạo Sở Công Thương: Phó Chủ tịch Hội đồng;<br>4. Lãnh đạo các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ. Văn hóa Thể thao và Du lịch: Ủy viên;<br>5. Một số tổ chức và cá nhân khác (nếu có): Ủy viên.<br><br>**Điều 9. Nhiệm vụ của Hội đồng**<br>Hội đồng có nhiệm vụ tổ chức họp thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.<br><br>**Điều 10. Phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng**<br>Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể thông qua các phiên họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng (khi được ủy quyền). Hồ sơ xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phải gửi đến các thành viên Hội đồng trước phiên họp của Hội đồng ít nhất 03 ngày. | 1. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch Hội đồng;<br>2. Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng;<br>3. Lãnh đạo Sở Công thương: Phó Chủ tịch Hội đồng;<br>4. Lãnh đạo các Sở, đơn vị: Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Phòng Kinh tế thuộc Văn phòng UBND tỉnh: Ủy viên;<br>5. Một số tổ chức và cá nhân khác có liên quan: Ủy viên;<br>6. Tổ giúp việc: gồm thành viên các đơn vị có liên quan.<br>**Điều 9. Nhiệm vụ của Hội đồng**<br>Hội đồng có nhiệm vụ tổ chức họp thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.<br>**Điều 10. Phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng**<br>1. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể thông qua các phiên họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng (khi được ủy quyền). Hồ sơ xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phải gửi đến các thành viên Hội đồng trước phiên họp của Hội đồng ít nhất 03 ngày.<br>2. Kỳ họp xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng mời tham dự. | |

| | | |
|---|---|---|
| Kỳ họp xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng mời tham dự.<br>Hội đồng xét công nhận thông qua bằng hình thức bỏ phiếu kín và được thực hiện công khai, dân chủ, khách quan. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận phải đạt ít nhất 2/3 số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên có mặt tham dự phiên họp.<br>**Điều 11. Thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**<br>1. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.<br>2. Đối với các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận trước ngày 01/06/2018 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP có hiệu lực chưa đạt theo tiêu chí quy định tại Điều 6,7,8 Quy 5 định này, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện việc khắc phục.<br>**Điều 12. Quyền lợi, nghĩa vụ nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**<br>1. Quyền lợi | 3. Hội đồng xét công nhận thông qua bằng hình thức bỏ phiếu kín và được thực hiện công khai, dân chủ, khách quan. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận phải đạt ít nhất 2/3 số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên có mặt tham dự phiên họp.<br>**Điều 11. Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**<br>Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận. **Ủy ban nhân dân cấp xã** có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.<br>**Điều 12. Quyền lợi, nghĩa vụ nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**<br>1. Quyền lợi<br>a) Được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. | |

| | | |
|---|---|---|
| a) Được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy công nhận nghề truyền thống, giấy công nhận làng nghề, giấy công nhận làng nghề truyền thống.<br>b) Được hưởng những chính sách ưu đãi về phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và ngành nghề nông thôn của tỉnh và các chính sách hiện hành của Nhà nước có liên quan.<br>c) Những nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống có nhiều thành tích trong việc phát triển nghề, góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của địa phương, nâng cao đời sống nhân dân được Ủy ban nhân dân tỉnh xét khen thưởng.<br>2. Nghĩa vụ<br>a) Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp Luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - văn hóa xã hội, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ở địa phương.<br>b) Duy trì, xây dựng và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ổn định, bền vững, gắn với du lịch, an toàn lao động và đảm bảo vệ sinh môi trường.<br>c) Đối với các chủ cơ sở sản xuất tại làng nghề phải thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.<br>d) Tích cực đầu tư, mở rộng sản xuất, cải tiến thiết bị công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cải tiến mẫu mã nhằm đa dạng hóa, nâng cao chất | b) Được hưởng những chính sách ưu đãi về phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và ngành nghề nông thôn của tỉnh và các chính sách hiện hành của Nhà nước có liên quan.<br>c) Những nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống có nhiều thành tích trong việc phát triển nghề, góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của địa phương, nâng cao đời sống nhân dân được Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.<br>2. Nghĩa vụ<br>a) Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp Luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - văn hóa xã hội, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ở địa phương.<br>b) Duy trì, xây dựng và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ổn định, bền vững, gắn với du lịch, an toàn lao động và đảm bảo vệ sinh môi trường.<br>c) Đối với các chủ cơ sở sản xuất tại làng nghề phải thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.<br>d) Tích cực đầu tư, mở rộng sản xuất, cải tiến thiết bị công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cải tiến mẫu mã nhằm đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm để sản phẩm có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật ngày càng cao, được thị trường trong nước và ngoài nước ưa chuộng. | |

| | | |
|---|---|---|
| lượng sản phẩm để sản phẩm có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật ngày càng cao, được thị trường trong nước và ngoài nước ưa chuộng.<br>đ) Tích cực mở rộng và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, khai thác và phát triển nguyên liệu phục vụ cho sản xuất.<br>e) Huy động các nghệ nhân, thợ giỏi, cá nhân, hộ gia đình tích cực tham gia công tác truyền nghề, dạy nghề cho người lao động và duy trì, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ổn định, bền vững.<br>g) Báo cáo định kỳ hằng năm vào ngày 30/10 hoặc đột xuất (nếu có) về tình hình hoạt động, công tác bảo vệ môi trường làng nghề và các báo cáo theo quy định khác về cho Ủy ban nhân dân cấp xã. | đ) Tích cực mở rộng và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, khai thác và phát triển nguyên liệu phục vụ cho sản xuất.<br>e) Huy động các nghệ nhân, thợ giỏi, cá nhân, hộ gia đình tích cực tham gia công tác truyền nghề, dạy nghề cho người lao động và duy trì, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ổn định, bền vững.<br>g) Báo cáo định kỳ hằng năm vào ngày 30/10 hoặc đột xuất (nếu có) về tình hình hoạt động, công tác bảo vệ môi trường làng nghề và các báo cáo theo quy định khác về cho Ủy ban nhân dân cấp xã. | |
| ***Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.**<br>**Điều 5. Mặt bằng sản xuất**<br>Chi hỗ trợ vốn vay cho các cơ sở ngành nghề nông thôn bị ô nhiễm môi trường di dời ra khỏi khu dân cư | **Điều 13. Mặt bằng sản xuất**<br>Chi hỗ trợ vốn vay cho các cơ sở ngành nghề nông thôn bị ô nhiễm môi trường di dời ra khỏi khu dân cư đến cụm | Phù hợp văn bản cấp trên theo quy định hiện hành. |

| | | |
|---|---|---|
| đến cụm công nghiệp, khu quy hoạch ngành nghề nông thôn. Mức chi hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 8 Quy định quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.<br>**Điều 6. Về đầu tư, tín dụng**<br>Đối với các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được:<br>1. Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư công.<br>2. Được áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo **Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND** ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.<br>3. Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Thông tư số 03/2017/TT-BTNMT ngày 21 tháng | công nghiệp, khu quy hoạch ngành nghề nông thôn. Mức chi hỗ trợ theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về việc ban hành lãi suất cho vay ưu đãi.<br>**Điều 14. Về đầu tư, tín dụng**<br>Đối với các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được:<br>1. Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư công.<br>2. Được áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo **Nghị định 57/2018/NĐ-CP** ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.<br>3. Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ; **Nghị định 156/2025/NĐ-CP** ngày 16 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Thông tư số 03/2017/TT-BTNMT | |

| | | |
|---|---|---|
| 3 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các dự án bảo vệ môi trường theo quy định về tổ chức hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường; Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ đầu tư phát triển.<br><br>**Điều 7. Xúc tiến thương mại**<br>1. Nội dung hỗ trợ: Nhà nước tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn:<br>a) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu dựa trên bảo hộ sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, về nâng cao năng suất chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm.<br>b) Hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.<br>2. Mức hỗ trợ: Cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại khoản 1 Điều này được ngân sách nhà nước hỗ trợ:<br>a) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ngành nghề nông thôn các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.<br>b) Chi 100% chi phí: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; tổ chức hội thi; ăn nghỉ, đi lại đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ sẽ | ngày 21 tháng 03 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đối với các dự án bảo vệ môi trường theo quy định về tổ chức hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường; Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ đầu tư phát triển.<br>**Điều 15. Xúc tiến thương mại**<br>1. Nội dung hỗ trợ: Nhà nước tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn:<br>a) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu dựa trên bảo hộ sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, về nâng cao năng suất chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm.<br>b) Hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.<br>2. Mức hỗ trợ: Cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại khoản 1 Điều này được ngân sách nhà nước hỗ trợ:<br>a) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ngành nghề nông thôn các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.<br>b) Chi 100% chi phí: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; tổ chức hội thi; ăn nghỉ, đi lại đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy mô từng thời điểm. | |

| | | |
|---|---|---|
| được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy mô từng thời điểm.<br><br>3. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông hàng năm của tỉnh. | 3. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông hàng năm của tỉnh. | |
| **Điều 8. Khoa học công nghệ**<br><br>Nội dung và định mức hỗ trợ về khoa học công nghệ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. | **Điều 16. Khoa học công nghệ**<br><br>Nội dung và định mức hỗ trợ về khoa học công nghệ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. | |
| **Điều 9. Đào tạo nhân lực**<br><br>1. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực được thực hiện theo khoản 1, 2, 4 Điều 11 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác. Nội dung chi và mức chi theo quy định về chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn.<br><br>2. Nguồn ngân sách hỗ trợ theo phân cấp của Luật ngân sách hỗ trợ 50% chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề | **Điều 17. Đào tạo nhân lực**<br><br>1. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực được thực hiện theo khoản 1, 2, 4 Điều 11 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; Các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác. Nội dung chi và mức chi theo quy định về chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn.<br><br>2. Nguồn ngân sách hỗ trợ theo phân cấp của Luật ngân sách hỗ trợ 50% chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề theo danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn và định mức cho | |

| | | |
|---|---|---|
| theo danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn và định mức cho từng lớp được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm. Đối với đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công được hỗ trợ 50% chi phí cho mỗi học viên theo danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn và định mức cho từng lớp được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.<br><br>3. Trường hợp đối tượng đã được hỗ trợ cùng một nội dung tại khoản 1, 2 Điều này từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thì không được hưởng hỗ trợ chính sách tại Điều này.<br><br>**Điều 10. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn**<br><br>1. Dự án phát triển ngành nghề nông thôn<br><br>Dự án phát triển ngành nghề nông thôn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, như sau:<br><br>a) Đối tượng hỗ trợ xây dựng dự án: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương.<br><br>b) Nội dung hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án. | từng lớp được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm. Đối với đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công được hỗ trợ 50% chi phí cho mỗi học viên theo danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn và định mức cho từng lớp được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm.<br><br>3. Trường hợp đối tượng đã được hỗ trợ cùng một nội dung tại khoản 1, khoản 2 Điều này t**ừ ngân sách nhà nước** thì không được hưởng hỗ trợ chính sách tại Điều này".<br><br>**Điều 18. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn**<br><br>1. Dự án phát triển ngành nghề nông thôn<br><br>Dự án phát triển ngành nghề nông thôn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, như sau:<br><br>a) Đối tượng hỗ trợ xây dựng dự án: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương.<br><br>b) Nội dung hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án. | |

| | | |
|---|---|---|
| c) Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.<br>d) Định mức hỗ trợ:<br>Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí dự án nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án.<br>đ) Dự án và dự toán kinh phí hỗ trợ:<br>1. Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự án và dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.<br>2. Nguồn kinh phí hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ **nguồn ngân sách tỉnh.** | c) Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; Dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; Dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.<br>d) Định mức hỗ trợ:<br>Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí dự án nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án.<br>đ) Dự án và dự toán kinh phí hỗ trợ<br>1. **UBND cấp xã** xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.<br>2. Nguồn kinh phí hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn **ngân sách địa phương, nguồn lồng ghép các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thuộc** | |

| | | |
|---|---|---|
| 3. Trường hợp các cơ sở đã được hỗ trợ tại khoản 3 Điều 8 Quyết định 23/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang thì không được hỗ trợ cho cùng một nội dung tại Điều này. | **các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các nguồn tài chính hợp pháp khác**". | |
| **Điều 11. Hỗ trợ phát triển làng nghề**<br>Làng nghề, nghề truyền thống được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 5, 6, 7,8 ,9, 10 Quy định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách từ ngân sách tỉnh như sau: | **Điều 19. Hỗ trợ phát triển làng nghề**<br>Làng nghề, nghề truyền thống được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 Quy định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách từ ngân sách tỉnh như sau: | |
| 1. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận mới đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được hỗ trợ trực tiếp một lần 30 triệu đồng/nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống để xây dựng phương án bảo vệ môi trường, làm hồ sơ đề nghị công nhận và tổ chức lễ công bố cho nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh. | 1. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được hỗ trợ một lần 30 triệu đồng/nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống để xây dựng phương án bảo vệ môi trường, làm hồ sơ đề nghị công nhận và tổ chức lễ công bố. Nguồn kinh phí từ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước; kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; nguồn tài chính hợp pháp khác (nếu có). | |
| 2. Các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, khi xây dựng biển quảng bá, cổng làng nghề gồm biển hiệu, vật liệu xây dựng kiên cố được hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/làng nghề cho | 2. Các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, xây dựng biển quảng bá, cổng làng nghề được hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/làng nghề. Nguồn kinh phí từ**: Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo** | |

| | | |
|---|---|---|
| Ủy ban nhân dân xã. **Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh.** | **phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước; kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; nguồn tài chính hợp pháp khác (nếu có)**". | |
| 3. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và làng nghề quảng bá sản phẩm trên trang thông tin điện tử của tỉnh, Sở Công Thương và **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.** | 3. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và làng nghề quảng bá sản phẩm trên Website của tỉnh, Sở Công thương và **Sở Nông nghiệp và Môi trường.** | |
| 4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề: | 4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề: | |
| a) Nội dung hỗ trợ, nguyên tắc ưu tiên, nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư áp dụng tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 14 Nghị 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. | a) Nội dung hỗ trợ, nguyên tắc ưu tiên, nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư áp dụng tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 14 Nghị 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. | |
| b) **Ủy ban nhân dân cấp huyện** lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề gửi góp ý các sở, ngành liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành. | b) **Ủy ban nhân dân cấp xã** lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề gửi góp ý các sở, ngành liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành. | |
| 5. Ngoài các chính sách quy định trong Quy định này, làng nghề được khuyến khích phát triển được hưởng các chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và các chính sách khác theo quy định hiện hành. | 5. Ngoài các chính sách quy định trong Quyết định này, làng nghề được khuyến khích phát triển được hưởng các chính sách theo quy định tại **Điều 33, Điều 34, Điều 35 Nghị định 08/2022/NĐ-CP** ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. | |

| | | |
|---|---|---|
| ***Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.**<br>**Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện)**<br>1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo nội dung quy định này.<br>b) Làm đầu mối tổng hợp kế hoạch của cấp huyện và sở, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện quy định này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.<br>c) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hàng năm; tiếp nhận ý kiến đóng góp và đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định các nội dung cho phù hợp. Theo dõi kết quả thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách cho Ủy ban nhân dân tỉnh.<br>d) Phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân cấp huyện tạo kết nối giữa các cơ sở ngành nghề nông thôn | **Điều 20. Phân công trách nhiệm**<br>1. Sở Nông nghiệp và Môi trường<br>a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn; phối hợp Sở Tài chính và sở, ban, ngành tỉnh có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các nội dung và mức hỗ trợ thực hiện các chính sách về khuyến khích, hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.<br>b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn và thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn theo nội dung quy định này.<br>c) Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thẩm định quy mô, vị trí và năm hình thành nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận. | |

| | | |
|---|---|---|
| và làng nghề với các doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát trên địa bàn tỉnh thúc đẩy phát triển thương mại điện tử.<br><br>đ) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương cũng như những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị chính sách phát triển ngành nghề nông thôn.<br><br>2. Sở Kế hoạch và Đầu tư<br><br>Phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chính sách theo quy định này.<br><br>3. Sở Tài chính<br><br>Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương tham mưu cấp thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí thực hiện trên cơ sở lồng ghép với các Chương trình, dự án và các nguồn kinh phí khác theo quy định hiện hành<br><br>4. Sở Công Thương<br><br>Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách khuyến công theo Quyết định 23/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh lồng ghép hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn đúng đối tượng. Trình cấp thẩm quyền phê duyệt kinh phí và tổ chức thực hiện theo quy định. | d) Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hàng năm và giai đoạn, chương trình, đề án, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề; Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.<br><br>đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường có liên quan, các giải pháp đồng bộ, khả thi. Đồng thời, hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại các làng nghề (nếu có).<br><br>e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương điều tra, thống kê, báo cáo số liệu, tình hình hoạt động của làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn định kỳ hàng năm hoặc đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.<br><br>g) Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông, lâm sản và thủy sản.<br><br>h) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, các hoạt động có liên quan đến phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ chính | |

| | | |
|---|---|---|
| Phối hợp các đơn vị liên quan hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề, các hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân tham gia các hoạt động về ứng dụng thương mại điện tử trong quảng bá sản phẩm trên môi trường mạng.<br><br>5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội<br><br>Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động nông thôn.<br><br>6. Sở Tài nguyên và Môi trường<br><br>Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành và địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường có liên quan, các giải pháp đồng bộ, khả thi. Đồng thời, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại các làng nghề (nếu có).<br><br>7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch<br><br>Chỉ đạo phát triển du lịch gắn với làng nghề; tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch làng nghề, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề.<br><br>8. Sở Khoa học và Công nghệ<br><br>a) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất; hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở | sách; tổ chức tập huấn, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý.<br><br>i) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc công nhận hoặc thu hồi quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.<br><br>k) Thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của làng nghề và cơ sở ngành nghề nông thôn.<br><br>l) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hàng năm; tiếp nhận ý kiến đóng góp và đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định các nội dung cho phù hợp. Theo dõi kết quả thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách cho Ủy ban nhân dân tỉnh.<br><br>2. Sở Công thương<br><br>Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách Khuyến công theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về Quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.<br><br>a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai có hiệu quả Chương trình Khuyến công; Tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách, kế hoạch, công tác dự báo thị trường, hoạt động xúc tiến thương mại trong lĩnh vực công nghiệp nông thôn; Nghiên cứu đẩy mạnh các giải | |

| | | |
|---|---|---|
| ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.<br>b) Hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, hướng dẫn thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý.<br>c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.<br>9. Sở Thông tin và Truyền thông<br>Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên qua xây dựng chuyên trang, chuyên mục trên cổng thông tin điện tử tỉnh giới thiệu sản phẩm, quảng bá ngành nghề, làng nghề của địa phương.<br>Phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.<br>10. Sở Xây dựng<br>Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn cấp xã trong quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới gắn với phát triển các làng nghề, nhằm huy động các nguồn lực để phát triển các làng nghề.<br>11. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh<br>Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực triển khai các Chương trình tín dụng đối với các ngành, lĩnh | pháp tích cực áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn liên quan đến thương mại, thị trường, tư vấn xuất khẩu.<br>b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.<br>c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành liên quan tiến hành thẩm định thực tế hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.<br>d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để giải quyết các vấn liên quan đến nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận.<br>đ) Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp Luật.<br>e) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tập huấn, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý.<br>g) Phối hợp các đơn vị liên quan hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề, các hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân tham gia các hoạt động về ứng dụng thương mại điện tử trong quảng bá sản phẩm trên môi trường mạng.<br>3. Sở Khoa học và Công nghệ | |

| | | |
|---|---|---|
| vực theo chủ trương của Chính phủ, trong đó có đối tượng thụ hưởng là các cá nhân, tổ chức tham gia sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.<br><br>12. Hội Nông dân tỉnh<br><br>Tuyên truyền các cơ chế chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề. Phối hợp với địa phương và các ngành liên quan xây dựng củng cố tổ hợp tác, hợp tác xã, các mô hình phát triển ngành nghề nông thôn.<br><br>13. Liên minh Hợp tác xã<br><br>Tuyên truyền vận động các đơn vị kinh tế tập thể thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn. Phối hợp với địa phương, Hội Nông dân vận động thành lập các hình thức kinh tế hợp tác, tham gia xây dựng, củng cố các hợp tác xã phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.<br><br>14. Ủy ban nhân dân cấp huyện<br><br>a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn; phổ biến, tuyên truyền chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách.<br><br>b) Xây dựng kế hoạch, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm | a) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.<br><br>b) Hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, hướng dẫn thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý.<br><br>c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.<br><br>d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan xây dựng chuyên trang, chuyên mục trên cổng thông tin điện tử tỉnh giới thiệu sản phẩm, quảng bá ngành nghề, làng nghề của địa phương.<br><br>đ) Phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.<br><br>4. Sở Tài chính<br><br>Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ các chính sách theo quy định này, từ các nguồn vốn Chương trình, dự án, nguồn kinh phí khác. Chủ trì kiểm tra, giám sát thực hiện nguồn vốn theo quy định.<br><br>5. Sở Giáo dục và Đào tạo<br><br>Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan triển khai | |

| | | |
|---|---|---|
| quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm bố trí, cân đối thêm từ các nguồn kinh phí các chương trình, dự án khác để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và bảo tồn, phát triển làng nghề.<br><br>c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề và định hướng bảo tồn, phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề tại địa phương cho phù hợp với thực tiễn.<br><br>d) Hàng năm vào ngày 15 tháng 12, báo cáo tình hình phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br><br>15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).<br><br>a) Phân công 01 đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.<br><br>b) Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề tới các tổ chức, cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn. | thực hiện các hoạt động đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động nông thôn.<br><br>6. Sở Nội vụ<br><br>Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan triển khai thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.<br><br>7. Sở Du lịch<br><br>Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành và địa phương triển khai công tác phát triển du lịch gắn với làng nghề; tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch làng nghề, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề.<br><br>8. Sở Xây dựng<br><br>Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn cấp xã trong quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới gắn với phát triển các làng nghề, nhằm huy động các nguồn lực để phát triển hạ tầng các làng nghề.<br><br>9. Sở Văn hóa – Thể thao<br><br>Thực hiện các dự án bảo tồn làng nghề truyền thống, nghề truyền thống, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và tôn vinh nghệ nhân, sản phẩm làng nghề. Tổ chức các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian tại địa phương nhằm | |

| | | |
|---|---|---|
| c) Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ trên địa bàn theo quy định này và các quy định khác của pháp luật.<br><br>d) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề theo quy định.<br><br>đ Tổng hợp báo cáo định kỳ vào ngày 30 tháng 11 hàng năm và đột xuất cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn, đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những nội dung chính sách chưa phù hợp.<br><br>***Quyết định số 52/2019/QĐ UBND ngày 29/10/2019 ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.**<br><br>**Điều 14. Phân công trách nhiệm**<br><br>**1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**<br><br>a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định. Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và đơn thư khiếu nại (nếu có). Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thẩm định quy mô, vị trí và năm hình thành nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, | quảng bá và phát huy giá trị văn hóa của nghề truyền thống<br><br>10. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh XX tỉnh<br><br>Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với các ngành, lĩnh vực theo chủ trương của Chính phủ, trong đó có đối tượng thụ hưởng là các cá nhân, tổ chức tham gia sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.<br><br>11. Hội nông dân tỉnh<br><br>Tuyên truyền các cơ chế chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề. Phối hợp với địa phương và các ngành liên quan xây dựng củng cố tổ hợp tác, hợp tác xã, các mô hình phát triển ngành nghề nông thôn.<br><br>12. Liên minh Hợp tác xã tỉnh<br><br>Tuyên truyền vận động các đơn vị kinh tế tập thể thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn. Phối hợp với địa phương, Hội Nông dân vận động thành lập các hình thức kinh tế hợp tác, tham gia xây dựng, củng cố các hợp tác xã phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.<br><br>13. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu<br><br>a) Phân công 01 đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác quản lý nhà nước về phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.<br><br>b) Lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trình Ủy ban nhân dân cấp | |

| | | |
|---|---|---|
| tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận.<br>b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương điều tra, thống kê, báo cáo số liệu, tình hình hoạt động của làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông 7 thôn định kỳ hàng năm hoặc đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>c) Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn; Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các nội dung và mức hỗ trợ thực hiện các chính sách về khuyến khích, hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.<br>d) Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hàng năm và giai đoạn, chương trình, đề án, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề; Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.<br>đ) Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông, lâm sản và thủy sản. e) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, các hoạt động có liên quan đến phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tiếp cận | tỉnh xét công nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.<br>c) Tổng hợp danh sách gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.<br>d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.<br>đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.<br>e) Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 | |

| | | |
|---|---|---|
| các nguồn lực hỗ trợ từ chính sách; tổ chức tập huấn, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý.<br>g) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc công nhận hoặc thu hồi quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. h) Thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của làng nghề và cơ sở ngành nghề nông thôn.<br>**2. Sở Công Thương**<br>a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai có hiệu quả Chương trình Khuyến công; tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách, kế hoạch, công tác dự báo thị trường, hoạt động xúc tiến thương mại trong lĩnh vực công nghiệp nông thôn; Nghiên cứu đẩy mạnh các giải pháp tích cực áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn liên quan đến thương mại, thị trường, tư vấn xuất khẩu.<br>b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.<br>c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành liên quan tiến hành thẩm định thực tế hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. | năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. | |

| | | |
|---|---|---|
| d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giải quyết các vấn liên quan đến nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận.<br>đ) Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp Luật. e) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tập huấn, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý.<br>**3. Sở Tài nguyên và Môi trường**<br>a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành tổ chức hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã: Thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề; quản lý đối với làng nghề ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn; hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề và khu vực nông thôn thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định; khuyến khích các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề sử dụng công nghệ thân thiện môi trường, hạn chế các chất thải gây ô nhiễm môi trường.<br>b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan tổ chức thực hiện việc đánh giá tác động, phân loại các các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh theo mức độ ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp Luật hiện hành. | | |

| | | |
|---|---|---|
| c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách về giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề theo quy định của Luật Đất đai hiện hành; các chính sách về bảo vệ môi trường có liên quan trên địa bàn tỉnh.<br>d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu bố trí, quy hoạch đất cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề; hướng dẫn, giải quyết các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề.<br>đ) Định kỳ hoặc đột xuất thanh tra, kiểm tra tình hình ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, ngành nghề nông thôn để kịp thời có hướng xử lý.<br>**4. Sở Khoa học và Công nghệ**<br>a) Triển khai các đề tài, dự án, kế hoạch hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ mới, công nghệ thân thiện môi trường cho lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề để tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của làng nghề, ngành nghề nông thôn. Quản lý các công nghệ đưa vào sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào các cơ sở làng nghề, ngành nghề nông thôn.<br>b) Chủ trì hướng dẫn đăng ký sở hữu trí tuệ đối với những sáng chế trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn, làng nghề, hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu, chỉ 9 dẫn địa | | |

| | | |
|---|---|---|
| lý cho các sản phẩm làng nghề, ngành nghề nông thôn đặc trưng theo phương án xác lập quyền sở hữu công nghiệp.<br>c) Có kế hoạch ưu tiên nghiên cứu các đề tài về phát triển ngành nghề nông thôn phù hợp với nhu cầu thực tế địa phương trong công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.<br>**5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**<br>a) Hỗ trợ các làng nghề, cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn quảng bá các sản phẩm gắn kết với chương trình du lịch làng nghề, du lịch văn hóa dân tộc trên cơ sở phát huy thế mạnh về danh lam, thắng cảnh, truyền thống văn hóa của địa phương.<br>b) Hỗ trợ tư vấn phát triển các sản phẩm du lịch làng nghề, làng nghề truyền thống phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.<br>c) Xây dựng các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch làng nghề, khuyến khích phát triển dịch vụ du lịch làng nghề.<br>**6. Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư tỉnh**<br>a) Hỗ trợ các cơ sở trong làng nghề và ngành nghề nông thôn tham gia xúc tiến thị trường, tham gia các kỳ hội chợ trong và ngoài tỉnh để tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm.<br>b) Hỗ trợ thiết kế mẫu mã sản phẩm cho các cơ sở, làng nghề, ngành nghề nông thôn; hỗ trợ xúc tiến, quãng bá du lịch làng nghề, ngành nghề nông thôn. | | |

| | | |
|---|---|---|
| c) Thông tin và hỗ trợ các cơ sở trong làng nghề, ngành nghề nông thôn tham gia các chương trình như: Hội thảo, hội nghị kết nối cung cầu.<br>**7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**<br>Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm và các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trong đó tập trung đào tạo nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp, cơ sở ngành nghề nông thôn. Thu hút các nghệ nhân tham gia các hoạt động đào tạo, truyền nghề cho thế hệ kế cận, bảo tồn làng nghề truyền thống, đồng thời hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học cho các nghệ nhân.<br>**8. Sở Tài chính**<br>Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ hoạt động phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn cho các cơ quan, đơn vị có liên quan, trên cơ sở lồng ghép với các chương trình, dự án, các nguồn kinh phí khác và theo quy định về phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.<br>**9. Sở Kế hoạch và Đầu tư**<br>a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực | | |

| | | |
|---|---|---|
| hiện chính sách hỗ trợ cho hoạt động phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.<br>b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn thủ tục, thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án, đề án phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo Luật Đầu tư.<br>c) Phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và xử lý vi phạm theo quy định Luật Đầu tư.<br>**10. Hội Nông dân tỉnh**<br>Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vận động, tuyên truyền các chủ trương chính sách về làng nghề, ngành nghề nông thôn cho các đoàn viên, hội viên và tổ chức, cá nhân cùng tham gia phát triển các làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.<br>**11. Liên minh hợp tác xã tỉnh**<br>Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng hợp tác xã; hỗ trợ thành lập hợp tác xã; phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.<br>**12. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh An Giang**<br>Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại trên địa bàn bố trí nguồn vốn để cho vay thực hiện chương trình phát | | |

| | | |
|---|---|---|
| triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy định của Nhà nước.<br>**13. Các sở, ban, ngành có liên quan, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:** Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tăng cường phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thông qua các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch.<br>**14. Ủy ban nhân dân cấp huyện**<br>a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn và phối hợp với các cơ quan liên quan để giải quyết những nội dung liên quan đến phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn.<br>b) Hàng năm, điều tra, khảo sát tình hình sản xuất, kinh doanh thực tế của các làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn có tiềm năng, nghiên cứu nguồn lực sẵn có ở địa phương để xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, 11 ngành nghề nông thôn trong kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn ở địa phương từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác.<br>c) Căn cứ các tiêu chí theo quy định chỉ đạo khảo sát lập hồ sơ các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đủ điều kiện trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận; tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, thu hồi | | |

| | | |
|---|---|---|
| quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống nếu không đạt tiêu chí quy định tại Điều 5 của Nghị định 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ.<br>d) Hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ, các cơ sở trong làng nghề, ngành nghề nông thôn phát triển và chuyển đổi thành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc tự nguyện thành lập các hợp tác xã hoặc tổ chức kinh tế hợp tác.<br>đ) Chủ trì và phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng bộ nhận diện thương hiệu (logo) du lịch làng nghề, làng nghề truyền thống, ngành nghề nông thôn; thiết kế, sáng tác mẫu mã sản phẩm quà tăng lưu niệm du lịch cho làng nghề, làng nghề truyền thống, ngành nghề nông thôn có tiềm năng du lịch; xây dựng các điểm dừng chân cho du khách có trưng bày các sản phẩm làng nghề, ngành nghề nông thôn.<br>e) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các sở, ngành tỉnh quản lý, kiểm tra, giám sát các cơ sở làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn.<br>g) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thống kê, tổng hợp số liệu, tình hình hoạt động của làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn báo cáo định kỳ hàng năm và báo cáo đột xuất cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.<br>h) Hàng năm, lập kế hoạch, chương trình hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn gửi | | |

| | | |
|---|---|---|
| Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.<br>i) Phát triển hạ tầng du lịch làng nghề, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề tại địa phương.<br>k) Phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn, tổ chức thực hiện, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án, các hoạt động có liên quan đến phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn để được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước.<br>**15. Ủy ban nhân dân cấp xã**<br>a) Chịu trách nhiệm thống kê, tổng hợp báo cáo số liệu, tình hình hoạt động các làng nghề, ngành nghề nông thôn định kỳ hàng năm và đột xuất trên địa bàn 12 cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện và có những đề xuất, kiến nghị kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp huyện để giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ sở làng nghề, ngành nghề nông thôn.<br>b) Tổ chức tuyển chọn, đề cử, lập danh sách, xác nhận và hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định.<br>c) Phối hợp với các bộ phận chuyên môn của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện | | |

| | | |
|---|---|---|
| trong công tác quản lý, triển khai các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch.<br>d) Phối hợp với các bộ phận chuyên môn của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyên truyền, vận động, phổ biến các chủ trương chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho việc hình thành, phát triển các ngành nghề mới và các cơ sở mới thành lập ở địa phương. | **Điều 21. Chế độ thông tin, báo cáo**<br>1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề và công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực được phân công về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.<br>2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo chung của toàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền. | Quy định mới nội dung này nhằm đảm bảo chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| ***Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.**<br>**Điều 13. Điều khoản thi hành**<br>1. Các lĩnh vực ưu đãi liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề không nêu trong Quy định này được áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh. | **Điều 22. Điều khoản thi hành**<br>1. Các lĩnh vực ưu đãi liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề không nêu trong Quy định này được áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh. | Nội dung này được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định mới. |

| | | |
|---|---|---|
| 2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề được hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và chịu sự kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>3. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ trùng nội dung từ các chương trình khác.<br>4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.<br>***Quyết định số 52/2019/QĐ UBND ngày 29/10/2019 ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý, phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.**<br>Điều 15. Điều khoản thi hành<br>1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai, theo dõi thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hàng năm.<br>2. Các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm triển khai thực hiện tốt những nội dung, nhiệm vụ được giao theo Quy định này và báo cáo kết quả thực hiện về cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/11 hàng năm. | 2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề được hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và chịu sự kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Môi trường.<br>3. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ trùng nội dung từ các chương trình khác.<br>4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các Sở, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. | Việc quy định như trên nhằm bảo đảm rõ trách nhiệm của từng cấp quản lý, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.<br>Việc xây dựng Quyết định mới thay thế đồng thời 03 quyết định cũ nhằm thực hiện chủ trương tinh gọn bộ máy, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (Tỉnh - Xã) theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, đồng thời khắc phục tình trạng phân tán văn bản, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất cho công tác quản lý và hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.” |

| | | |
|---|---|---|
| 3. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị, địa phương kịp thời kiến nghị bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./. | | |